

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG 2026

(Kèm theo Quyết định số 31 / QĐ- THCS ngày 05/10/2026 của trường THCS Tuần Giáo)
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Đơn vị tính:

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5 = 4 - 3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
	Lệ phí	0	0	0	0
	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
	Phí	0	0	0	0
	Phí	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
III	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0
	Lệ phí	0	0	0	0
	Lệ phí	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0
	Phí	0	0	0	0
	Phí	0	0	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	28.776.520.773	28.776.520.773	100,00%	0
I	Nguồn ngân sách trong nước	28.776.520.773	28.776.520.773	100,00%	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ	0	0	0	0
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ chuyển đổi số	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	28.776.520.773	28.776.520.773	100,00%	0
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	24.803.430.037	24.803.430.037	0	0
	- Mục: 6000 Tiền lương	10.051.930.565	10.051.930.565	100,00%	0
	6001: Lương theo ngạch, bậc	10.051.930.565	10.051.930.565	0	0
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	230.999.732	230.999.732	100,00%	0
	6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	230.999.732	230.999.732	0	0
	- Mục: 6100 Phụ cấp lương	9.318.524.781	9.318.524.781	100,00%	0
	6101: Phụ cấp chức vụ	186.555.954	186.555.954	0	0
	6102: Phụ cấp khu vực	1.128.277.879	1.128.277.879	0	0
	6103: Phụ cấp thu hút	79.410.240	79.410.240	0	0
	6107: Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	12.850.364	12.850.364	0	0
	6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	5.480.221.814	5.480.221.814	0	0
	6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	21.392.818	21.392.818	0	0
	6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.801.282.863	1.801.282.863	0	0
	6121: Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	608.532.849	608.532.849	0	0
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	42.036.000	42.036.000	100,00%	0
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	42.036.000	42.036.000	0	0
	- Mục: 6250 Phúc lợi tập thể	2.002.515.140	2.002.515.140	100,00%	0
	6253: Tiền tàu xe nghỉ phép năm	86.957.040	86.957.040	0	0
	6299: Chi khác	1.915.558.100	1.915.558.100	0	0
	- Mục: 6300 Các khoản đóng góp	2.578.731.082	2.578.731.082	100,00%	0
	6301: Bảo hiểm xã hội	2.011.699.652	2.011.699.652	0	0
	6302: Bảo hiểm y tế	372.926.616	372.926.616	0	0
	6304: Bảo hiểm thất nghiệp	128.988.111	128.988.111	0	0
	6349: Các khoản đóng góp khác	65.116.703	65.116.703	0	0
	- Mục: 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	41.184.000	41.184.000	100,00%	0
	6449: Chi khác	41.184.000	41.184.000	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	- Mục: 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	85.624.881	85.624.881	100,00%	0
	6501: Tiền điện	71.006.355	71.006.355	0	0
	6502: Tiền nước	11.319.526	11.319.526	0	0
	6505: Tiền khoán phương tiện theo chế độ	3.299.000	3.299.000	0	0
	- Mục: 6550 Vật tư văn phòng	97.869.409	97.869.409	100,00%	0
	6551: Văn phòng phẩm	57.776.840	57.776.840	0	0
	6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	22.457.569	22.457.569	0	0
	6599: Vật tư văn phòng khác	17.635.000	17.635.000	0	0
	- Mục: 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	52.814.615	52.814.615	100,00%	0
	6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.800.000	1.800.000	0	0
	6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	17.811.000	17.811.000	0	0
	6606: Tuyên truyền; quảng cáo	28.919.715	28.919.715	0	0
	6608: Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.145.900	1.145.900	0	0
	6649: Khác	3.138.000	3.138.000	0	0
	- Mục: 6700 Công tác phí	70.630.000	70.630.000	0	0
	6701: Tiền vé máy bay, tàu, xe	7.230.000	7.230.000	0	0
	6702: Phụ cấp công tác phí	27.950.000	27.950.000	0	0
	6703: Tiền thuê phòng ngủ	35.450.000	35.450.000	0	0
	- Mục: 6900 Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	166.927.320	166.927.320	100,00%	0
	6907: Nhà cửa	26.328.720	26.328.720	0	0
	6912: Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu và các thiết bị công nghệ số	59.798.000	59.798.000	0	0
	6913: Tài sản và thiết bị văn phòng	36.450.000	36.450.000	0	0
	6921: Đường điện, cấp thoát nước	5.650.000	5.650.000	0	0
	6949: Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	38.700.600	38.700.600	0	0
	- Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	18.410.012	18.410.012	100,00%	0
	6954: Tài sản và thiết bị chuyên dùng	18.410.012	18.410.012	0	0
	- Mục: 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.732.500	8.732.500	100,00%	0
	7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	4.141.700	4.141.700	0	0
	7004: Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	4.590.800	4.590.800	0	0
	- Mục: 7050 Mua sắm tài sản vô hình	24.500.000	24.500.000	100,00%	0
	7053: Mua, gia hạn bản quyền phần mềm công nghệ thông tin, công nghệ số	24.500.000	24.500.000	0	0
	- Mục: 7750 Chi khác	12.000.000	12.000.000	100,00%	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	7799: Chi các khoản khác	12.000.000	12.000.000	0	0
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	3.973.090.736	3.973.090.736	0	0
	- Mục: 6150 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.497.332.000	2.497.332.000	100,00%	0
	6151: Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	1.667.232.000	1.667.232.000	0	0
	6157: Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	642.900.000	642.900.000	0	0
	6199: Các khoản hỗ trợ khác	187.200.000	187.200.000	0	0
	- Mục: 6200 Tiền thưởng	669.500.000	669.500.000	100,00%	0
	6201: Thưởng thường xuyên	669.500.000	669.500.000	0	0
	- Mục: 6950 Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	177.823.640	177.823.640	100,00%	0
	6956: Hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu	177.823.640	177.823.640	0	0
	- Mục: 7750 Chi khác	197.050.000	197.050.000	100,00%	0
	7766: Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	197.050.000	197.050.000	0	0
	- Mục: 8000 Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	431.385.096	431.385.096	100,00%	0
	8006: Chi tính gián biên chế	431.385.096	431.385.096	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	0	0	0	0
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	0	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	0
2.1	Dự án A	0	0	0	0
2.2	Dự án B	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	0	0	0	0
3.1	Dự án A	0	0	0	0
3.2	Dự án B	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Dự án A	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0
5.1	Dự án A	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Dự án A	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Dự án A	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
8.1	Dự án A	0	0	0	0
8.2	Dự án B	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
9.1	Dự án A	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
10.1	Dự án A	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0
1.1	Dự án A	0	0	0	0
1.2	Dự án B	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0	0	0
2.1	Dự án A	0	0	0	0
2.2	Dự án B	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	0	0	0	0
3.1	Dự án A	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3.2	Dự án B	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0
4.1	Dự án A	0	0	0	0
4.2	Dự án B	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0
5.1	Dự án A	0	0	0	0
5.2	Dự án B	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0
6.1	Dự án A	0	0	0	0
6.2	Dự án B	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0
7.1	Dự án A	0	0	0	0
7.2	Dự án B	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0
8.1	Dự án A	0	0	0	0
8.2	Dự án B	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0
9.1	Dự án A	0	0	0	0
9.2	Dự án B	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0
10.1	Dự án A	0	0	0	0
10.2	Dự án B	0	0	0	0

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Phú Tân

